

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nông Cống; số 4283/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1758/TTr-STNMT ngày 22/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2, Phụ biểu số 03.3, Phụ biểu số 03.4 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD) với diện tích 0,72 ha tại xã Trung Chính.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,15 ha tại xã Trung Chính.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,14 ha tại xã Trung Chính.
- Đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 5,94 ha tại các xã: Yên Mỹ với diện tích 0,58 ha, Tân Phúc với diện tích 0,67 ha, Trung Chính với diện tích 0,20 ha, Trung Thành với diện tích 0,45 ha, Tế Lợi với diện tích 0,83 ha, Tế Thắng với diện tích 0,32 ha, Minh Khôi với diện tích 0,14 ha, Minh Nghĩa với diện tích 0,44 ha, Thăng Long với diện tích 0,15 ha, Thăng Thọ với diện tích 0,70 ha, Thăng Bình với diện tích 0,61 ha, Công Liêm với diện tích 0,48 ha, Công Chính với diện tích 0,08 ha, Trường Minh với diện tích 0,29 ha.

b) Điều chỉnh giảm các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 4,79 ha, tại các xã: Yên Mỹ với diện tích 0,16 ha, Tân Phúc với diện tích 0,60 ha, Trung Chính với diện tích 0,20 ha, Trung Thành với diện tích 0,42 ha, Tế Lợi với diện tích 0,81 ha, Tế Thắng với diện tích 0,29 ha, Minh Khôi với diện tích 0,13 ha, Minh Nghĩa với diện tích 0,44 ha, Thăng Long với diện tích 0,14 ha, Thăng Thọ với diện tích 0,69 ha, Thăng Bình với diện tích 0,54 ha, Công Liêm với diện tích 0,11 ha, Trường Minh với diện tích 0,26 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,07 ha tại xã Công Liêm.
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,35 ha, tại các xã: Yên Mỹ với diện tích 0,28 ha, Thăng Bình với diện tích 0,01 ha, Công Chính với diện tích 0,06 ha.
- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,19 ha tại xã Công Liêm.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,04 ha tại xã Thăng Bình.
- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,14 ha tại xã Yên Mỹ.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,15 ha, tại các xã: Trung Thành với diện tích 0,02 ha, Tế Lợi với diện tích 0,02 ha, Tế Thắng với diện tích 0,01 ha, Minh Khôi với diện tích 0,01 ha, Thăng Long với diện tích 0,01 ha, Thăng Thọ với diện tích 0,01 ha, Thăng Bình với diện tích 0,02 ha, Công Chính với diện tích 0,02 ha, Trường Minh với diện tích 0,03 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,05 ha, tại các xã: Trung Thành với diện tích 0,01 ha, Công Liêm với diện tích 0,04 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) với diện tích 0,82 ha tại xã Chung Chính.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV) với diện tích 0,15 ha tại xã Trung Chính.
- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,11 ha, tại các xã: Trung Chính với diện tích 0,04 ha, Công Liêm với diện tích 0,07 ha.
- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 0,09 ha, tại các xã: Tân Phúc với diện tích 0,07 ha, Tế Thắng với diện tích 0,02 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2, Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2, Phụ biểu số 04.3, Phụ biểu số 04.4 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 4,79 ha, tại các xã: Yên Mỹ với diện tích 0,16 ha, Tân Phúc với diện tích 0,60 ha, Trung Chính với diện tích 0,20 ha, Trung Thành với diện tích 0,42 ha, Tế Lợi với diện tích 0,81 ha, Tế Thắng với diện tích 0,29 ha, Minh Khôi với diện tích 0,13 ha, Minh Nghĩa với diện tích 0,44 ha, Thăng Long với diện tích 0,14 ha, Thăng Thọ với diện tích 0,69 ha, Thăng Bình với diện tích 0,54 ha, Công Liêm với diện tích 0,11 ha, Trường Minh với diện tích 0,26 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,07 ha tại xã Công Liêm.
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,35 ha, tại các xã: Yên Mỹ với diện tích 0,28 ha, Thăng Bình với diện tích 0,01 ha, Công Chính với diện tích 0,06 ha.
- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,19 ha tại xã Công Liêm.
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,04 ha tại xã Thăng Bình.
- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,14 ha tại xã Yên Mỹ.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,15 ha tại các xã: Trung Thành với diện tích 0,02 ha, Tế Lợi với diện tích 0,02 ha, Tế Thắng với diện tích 0,01 ha, Minh Khôi với diện tích 0,01 ha, Thăng Long với diện tích 0,01 ha, Thăng Thọ với

diện tích 0,01 ha, Thăng Bình với diện tích 0,02 ha, Công Chính với diện tích 0,02 ha, Trường Minh với diện tích 0,03 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,05 ha, tại các xã: Trung Thành với diện tích 0,01 ha, Công Liêm với diện tích 0,04 ha,

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,07 ha tại xã Công Liêm.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, Phụ biểu số 05.2, Phụ biểu số 05.3, Phụ biểu số 05.4 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 4,79 ha tại các xã: Yên Mỹ với diện tích 0,16 ha, Tân Phúc với diện tích 0,60 ha, Trung Chính với diện tích 0,20 ha, Trung Thành với diện tích 0,42 ha, Tế Lợi với diện tích 0,81 ha, Tế Thắng với diện tích 0,29 ha, Minh Khôi với diện tích 0,13 ha, Minh Nghĩa với diện tích 0,44 ha, Thăng Long với diện tích 0,14 ha, Thăng Thọ với diện tích 0,69 ha, Thăng Bình với diện tích 0,54 ha, Công Liêm với diện tích 0,11 ha, Trường Minh với diện tích 0,26 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,07 ha tại xã Công Liêm.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,35 ha, tại các xã: Yên Mỹ với diện tích 0,28 ha, Thăng Bình với diện tích 0,01 ha, Công Chính với diện tích 0,06 ha,

- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,19 ha tại xã Công Liêm.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,04 ha tại xã Thăng Bình.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,14 ha tại xã Yên Mỹ.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.1, Phụ biểu số 06.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 0,09 ha, tại các xã: Tân Phúc với diện tích 0,07 ha, Tế Thắng với diện tích 0,02 ha.

6. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 và Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023, số 4283/QĐ-UBND ngày

15/11/2023; hướng dẫn UBND huyện Nông Cống và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Nông Cống thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2385/QĐ-UBND ngày 05/7/2023, số 4283/QĐ-UBND ngày 15/11/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Nông Cống và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC231.12.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023				Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh				Địa điểm (Đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án năng lượng					5,99	0,05	5,94				
1	Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa					5,99	0,01	0,58	DNL	Xã Yên Mỹ	Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC -2023, 02/TĐĐC -2023, 03/TĐĐC -2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 06/12/2023
								0,08		Xã Công Chính		
								0,48		Xã Công Liêm		
								0,70		Xã Thăng Thọ		
								0,15		Xã Thăng Long		
								0,61		Xã Thăng Bình		
								0,44		Xã Minh Nghĩa		
								0,29		Xã Trường Minh		
								0,14		Xã Minh Khôi		
							0,01	0,83		Xã Tế Lợi		
							0,01	0,32		Xã Tế Thắng		
								0,45		Xã Trung Thành		
								0,20		Xã Trung Chính		
							0,0200	0,67		Xã Tân Phúc		

TT	Hạng mục	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND ngày 14/7/2023				Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh				Địa điểm (Đền cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm				
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Dự án dân cư nông thôn	11,57		11,57		11,57	1,00	10,57				
	Khu dân cư đô thị Cầu Quan	0,18		0,18	DVH	11,57		0,18	DVH	Xã Trung Chính	Công văn số 2268-CV/VPTU ngày 17/3/2022 của Thường trực Tỉnh uỷ; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND huyện Nông Cống về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Nông Cống lập ngày 19/5/2023
5,28			5,28	DGT	0,23		5,20	DGT				
1,45			1,45	TMD	0,77		1,40	TMD				
3,24			3,24	ONT			3,20	ONT				
0,60			0,60	DKV			0,45	DKV				
0,82			0,82	DGD			0,14	DTL				

Phụ biểu số 02.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 4283/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính							
							Xã Yên Mỹ		Xã Tân Phúc		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.569,11	17.539,65	17.534,07	-5,58	1.408,30	1.407,72	274,94	274,34	453,66	453,46	368,16	367,74
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.802,49	10.776,50	10.771,71	-4,79	388,21	388,05	260,63	260,03	399,72	399,52	278,18	277,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.103,70	10.080,32	10.075,53	-4,79	381,33	381,17	236,92	236,32	384,36	384,16	244,26	243,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.664,02	1.663,31	1.663,24	-0,07	255,56	255,56			10,81	10,81	29,08	29,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.623,45	1.623,45	1.623,10	-0,35	601,79	601,51	1,78	1,78	12,10	12,10	10,14	10,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26	506,26	506,26									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.155,88	2.155,56	2.155,37	-0,19	160,32	160,32					35,77	35,77
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	254,35	254,35	254,35									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	590,91	589,34	589,30	-0,04			8,07	8,07	25,62	25,62	9,99	9,99
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	226,04	225,17	225,03	-0,14	2,42	2,28	4,45	4,45	5,41	5,41	5,00	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.762,65	9.793,81	9.799,48	5,67	947,03	947,61	210,65	211,32	319,50	319,70	196,72	197,14
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,59	19,59	19,59									
2.2	Đất an ninh	CAN	297,65	297,65	297,65									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,48	57,48	57,48						5,58	5,58		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,80	37,80	38,52	0,72	0,05	0,05			4,12	4,84	0,20	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	175,41	175,41	175,41		1,44	1,44			2,92	2,92	0,63	0,63

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 4283/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính							
							Xã Yên Mỹ		Xã Tân Phúc		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	298,63	297,92	297,92		6,76	6,76						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,81	36,81	36,81				23,11	23,11				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.325,74	4.357,65	4.362,86	5,21	724,53	725,11	87,59	88,26	144,57	144,24	99,76	100,18
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	2.556,56	2.590,07	2.590,07		149,34	149,34	66,99	66,99	97,92	98,07	65,33	65,31
-	Đất thủy lợi	DTL	1.136,17	1.134,76	1.134,85	0,09	540,67	540,67	10,01	10,01	16,07	16,21	17,12	17,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,74	50,67	50,67		2,87	2,87	0,88	0,88	2,49	2,49	0,98	0,98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,85	10,85	10,85		0,43	0,43	0,18	0,18	1,76	1,76	0,38	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,58	84,58	83,76	-0,82	5,64	5,64	1,55	1,55	3,63	2,81	3,34	3,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,17	84,12	84,12		5,57	5,57	1,25	1,25	5,05	5,05	2,73	2,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,81	16,81	22,75	5,94	0,80	1,38	0,22	0,89	0,41	0,61	0,20	0,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04	1,04	1,04		0,05	0,05	0,02	0,02	0,03	0,03	0,09	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88	7,88	7,88				0,10	0,10			0,43	0,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	6,76	6,76				0,73	0,73				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,48	15,48	15,48						0,23	0,23	1,93	1,93
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	324,74	324,67	324,67		18,83	18,83	5,66	5,66	15,93	15,93	7,23	7,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41	20,41	20,41									
-	Đất chợ	DCH	9,55	9,55	9,55		0,33	0,33			1,05	1,05		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,49	11,49	11,34	-0,15	0,42	0,42			3,52	3,37		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.088,14	3.089,45	3.089,34	-0,11	167,19	167,19	84,76	84,76	100,92	100,88	82,90	82,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	202,13	202,13	202,13									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	24,57	24,57		1,11	1,11	0,51	0,51	0,70	0,70	1,16	1,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,97	4,97	4,97		1,13	1,13			0,51	0,51		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 4283/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính							
							Xã Yên Mỹ		Xã Tân Phúc		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,25	6,25	6,25				0,10	0,10	2,79	2,79	0,46	0,46
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,78	691,67	691,67		26,12	26,12	4,31	4,31	26,60	26,60	9,95	9,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	483,01	481,77	481,77		18,30	18,30	10,26	10,26	27,29	27,29	1,66	1,66
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	0,05									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.159,66	1.157,96	1.157,87	-0,09	68,73	68,73	219,23	219,16	36,18	36,18	183,52	183,52

Phụ biểu số 02.2:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Công**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Minh Khôi		Xã Minh Nghĩa		Xã Thăng Long	
					Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.534,07	-5,58	543,27	542,46	770,03	769,74	479,11	478,98	486,27	485,83	1.056,96	1.056,82
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.771,71	-4,79	364,04	363,23	326,93	326,64	403,35	403,22	412,26	411,82	742,47	742,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.075,53	-4,79	358,29	357,48	305,11	304,82	406,35	406,22	410,51	410,07	654,74	654,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.663,24	-0,07	6,73	6,73	6,97	6,97	47,03	47,03	1,58	1,58	237,84	237,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.623,10	-0,35	16,82	16,82	101,86	101,86	17,51	17,51	33,84	33,84	60,92	60,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.155,37	-0,19	128,64	128,64	282,25	282,25					1,73	1,73
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	254,35											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	589,30	-0,04	15,16	15,16	44,47	44,47	11,22	11,22	4,65	4,65	13,99	13,99
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,03	-0,14	11,88	11,88	7,56	7,56			33,95	33,95		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.799,48	5,67	479,53	480,34	217,39	217,70	283,23	283,36	260,74	261,18	518,79	518,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,59											
2.2	Đất an ninh	CAN	297,65		201,75	201,75					9,68	9,68		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,48											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,52	0,72	1,64	1,64	0,90	0,90	0,70	0,70	0,15	0,15	0,75	0,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	175,41		29,87	29,87	8,68	8,68	10,05	10,05	2,15	2,15	14,95	14,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	297,92		38,73	38,73	21,01	21,01						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,81		0,46	0,46								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.362,86	5,21	125,26	126,07	125,87	126,18	110,94	111,07	110,69	111,13	215,92	216,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Minh Khôi		Xã Minh Nghĩa		Xã Thắng Long	
					Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh
-	Đất giao thông	DGT	2.590,07		81,51	81,49	92,49	92,48	88,32	88,31	77,26	77,26	158,69	158,68
-	Đất thủy lợi	DTL	1.134,85	0,09	22,70	22,70	17,29	17,29	8,22	8,22	11,62	11,62	25,30	25,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,67		1,78	1,78	1,80	1,80	1,29	1,29	1,18	1,18	2,17	2,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,85		0,31	0,31	0,37	0,37	0,30	0,30	0,29	0,29	0,11	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,76	-0,82	2,97	2,97	3,17	3,17	2,04	2,04	2,61	2,61	4,72	4,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,12		1,08	1,08	2,71	2,71	1,66	1,66	2,25	2,25	6,57	6,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,75	5,94	7,64	8,47	0,36	0,68	0,30	0,44	0,59	1,03	0,46	0,61
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04		0,03	0,03	0,02	0,02	0,04	0,04	0,02	0,02	0,01	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,48								3,06	3,06	0,27	0,27
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	324,67		6,91	6,91	7,66	7,66	8,22	8,22	11,48	11,48	17,33	17,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41											
-	Đất chợ	DCH	9,55		0,33	0,33			0,55	0,55	0,33	0,33	0,29	0,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,34	-0,15	0,21	0,21					0,43	0,43	0,48	0,48
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.089,34	-0,11	69,65	69,65	27,46	27,46	105,58	105,58	107,79	107,79	227,54	227,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	202,13											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57		1,03	1,03	0,74	0,74	0,62	0,62	0,53	0,53	0,76	0,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,97											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,25										0,84	0,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,67		4,09	4,09	12,24	12,24	43,04	43,04	27,67	27,67	45,07	45,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	481,77		6,83	6,83	20,48	20,48	12,31	12,31	1,68	1,68	12,49	12,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.157,87	-0,09	9,81	9,81	11,40	11,38	14,05	14,05	15,96	15,96	10,37	10,37

Phụ biểu số 02.3:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Thăng Thọ		Xã Thăng Bình		Xã Công Liêm		Xã Công Chính		Xã Trường Minh	
					Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.362,86	5,21	134,67	135,36	189,73	190,32	207,64	208,08	160,34	160,40	127,02	127,28
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	2.590,07		81,58	81,57	96,57	96,55	142,23	142,23	120,84	120,82	87,60	87,57
-	Đất thủy lợi	DTL	1.134,85	0,09	39,94	39,94	64,84	64,84	35,60	35,56	19,84	19,84	20,42	20,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,67		0,66	0,66	2,00	2,00	1,93	1,93	0,99	0,99	1,65	1,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,85		0,29	0,29	0,47	0,47	0,18	0,18	0,30	0,30	0,17	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,76	-0,82	1,69	1,69	1,68	1,68	4,41	4,41	2,21	2,21	1,92	1,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	84,12		1,55	1,55	4,01	4,01	4,58	4,58	4,91	4,91	2,60	2,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,75	5,94	0,90	1,60	0,12	0,73	0,79	1,27	0,32	0,40	0,08	0,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,04		0,02	0,02	0,04	0,04	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88		0,03	0,03								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,48		1,12	1,12			0,99	0,99	2,07	2,07	0,11	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	324,67		6,89	6,89	19,22	19,22	16,57	16,57	8,70	8,70	12,09	12,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,41											
-	Đất chợ	DCH	9,55				0,78	0,78	0,34	0,34	0,13	0,13	0,35	0,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,34	-0,15	0,07	0,07			0,08	0,08			0,03	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.089,34	-0,11	76,22	76,22	39,56	39,56	117,82	117,75	259,06	259,06	119,29	119,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	202,13											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57		0,40	0,40	1,19	1,19	0,75	0,75	0,48	0,48	1,15	1,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,97								0,17	0,17	0,05	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,25				0,06	0,06					0,05	0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Thăng Thọ		Xã Thăng Bình		Xã Công Liêm		Xã Công Chính		Xã Trường Minh	
					Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,67		6,46	6,46	11,78	11,78	9,11	9,11	9,91	9,91	19,36	19,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	481,77		3,01	3,01	38,71	38,71	44,33	44,33	10,79	10,79	18,63	18,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.157,87	-0,09	13,75	13,75	9,01	9,01	6,07	6,07	6,72	6,72	14,35	14,35

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
					Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Minh Khôi		Xã Minh Nghĩa		Xã Thăng Long	
					Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	291,12	5,58	7,51	8,32	0,50	0,79	0,50	0,63	7,12	7,56	9,86	10,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235,55	4,79	6,45	7,26	0,50	0,79	0,50	0,63	4,97	5,41	9,72	9,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	201,85	4,79	6,45	7,26	0,50	0,79	0,50	0,63	4,97	5,41	9,72	9,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,05	0,07							4,30	4,30	0,14	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,06	0,35										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,69	0,19										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,38	0,04	1,06	1,06								
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,39	0,14	0,77	0,77								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66,62	0,27	0,95	0,97	0,31	0,32		0,01	0,41	0,41	2,21	2,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,04											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,71											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			0,30	0,30								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	42,70	0,20	0,40	0,42		0,01		0,01	0,24	0,24	0,92	0,93

[illegible]

Phụ biểu số 03.3:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 4283/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính							
							Xã Yên Mỹ		Xã Tân Phúc		Xã Trung Chính		Xã Trung Thành	
							Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,62	26,62	26,62									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,23	7,23	7,43	0,20	0,22	0,22			0,53	0,73		

Phụ biểu số 04.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Tế Lợi		Xã Tế Thắng		Xã Minh Khôi		Xã Minh Nghĩa		Xã Thăng Long	
					Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,62											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,43	0,20	0,03	0,03							0,61	0,61

Phụ biểu số 04.3:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Thăng Thọ		Xã Thăng Bình		Xã Công Liêm		Xã Công Chính		Xã Trường Minh	
					Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,62						26,62	26,62				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,43	0,20	0,20	0,20	0,51	0,51					0,35	0,35

Phụ biểu số 05.:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nông Cống**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 4283/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính			
							Xã Tân Phúc		Xã Tế Thắng	
							Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,30	9,30	9,30					
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,30	9,30	9,30					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,15	13,85	13,94	0,09		0,07	0,36	0,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,11	1,11	1,11					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,37	5,37	5,37					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,21	6,91	8,60	0,09		0,07	0,36	0,38

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2520/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 4283/QĐ-UBND	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính			
							Xã Tân Phúc		Xã Tế Thắng	
							Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1,81	3,51	3,41				0,05	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	2,15	2,15	2,15				0,31	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10	0,10	0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,02	0,02	0,02					
-	Đất công trình năng lượng	DNL			0,09	0,09		0,07		0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06	0,06	0,06					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,07	1,07	1,07					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	0,29	0,29					
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03	0,03	0,03					
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12	0,12					
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02	0,02	0,02					
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								